

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã kiểm toán	6-33
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 - 10
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 7 ngày 14 tháng 07 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	200.474.150.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2015:	200.474.150.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần:	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua:	20.047.415 cổ phần.
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2015:	20.045.875 cổ phần.

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/12/2015
2. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/12/2015
3. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	
4. Ông Nguyễn Quang Hào	Ủy viên	
5. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	
6. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và tại ngày lập báo cáo là ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc. Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng



Số 2605.01.02/2015/NVT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 3599 [W] www.ntv.vn [E] vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 và Tịch Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec - 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lưu Thị Thúy Anh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1*

Đào Duy Hưng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2014-124-1*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		411.126.263.161	419.037.551.379
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.284.330.440	58.403.179.508
111	1. Tiền		27.284.330.440	58.403.179.508
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.013.929.713	82.040.535.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	86.325.370.283	75.843.026.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		591.857.712	5.826.275.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	26.387.827.444	6.212.389.931
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.291.125.726)	(5.841.156.414)
140	IV. Hàng tồn kho	7	259.000.219.377	278.125.866.566
141	1. Hàng tồn kho		259.000.219.377	278.125.866.566
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.827.783.631	467.969.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	126.106.272
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.212.075	324.766.078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.826.571.556	17.097.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.916.684.099	102.108.013.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.360.052.000	853.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.360.052.000	853.000.000
220	II. Tài sản cố định		111.781.211.270	91.258.285.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	58.612.182.713	69.204.187.879
222	- Nguyên giá		584.386.517.474	571.574.071.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(525.774.334.761)	(502.369.883.452)
224	4. Tài sản cố định thuê tài chính	10	49.553.305.535	18.438.374.267
225	- Nguyên giá		55.320.404.754	24.776.481.096
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.767.099.219)	(6.338.106.829)
227	7. Tài sản cố định vô hình	9	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		441.799.158	16.444.376
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		441.799.158	16.444.376
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.434.752.066	6.837.141.217
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.444.062.358	8.444.062.358
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.898.869.605	3.143.142.982
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.898.869.605	3.143.142.982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536.042.947.260	521.145.565.122

CHỖ
CÓ
CHỮ
KIỂM
NHẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.647.777.850	199.668.096.507
310	I. Nợ ngắn hạn		165.752.139.700	188.314.592.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.783.000.102	30.683.746.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.001.424.668	5.615.531.441
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.164.622.939	5.627.926.068
314	4. Phải trả người lao động		36.004.558.189	32.751.644.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	787.728.917	14.450.396.327
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	24.909.093	25.363.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.322.258.809	2.348.909.605
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	72.974.016.136	90.739.358.273
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.689.620.847	6.071.716.098
330	II. Nợ dài hạn		37.895.638.150	11.353.504.019
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	24.895.638.150	4.353.504.019
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.395.169.410	321.477.468.615
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	332.395.169.410	321.477.468.615
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.474.150.000	182.249.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.474.150.000	182.249.940.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6.457.920.487	4.397.931.507
415	5. Cổ phiếu quỹ		(15.400.000)	(7.780.000)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		71.130.644.517	47.097.439.754
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.347.850.801	87.739.933.749
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.091.168.948	19.217.830.869
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.256.681.853	68.522.102.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536.042.947.260	521.145.565.122

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thủy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	967.436.096.821	995.726.126.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	7.173.489.374	2.443.147.034
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		960.262.607.447	993.282.979.592
11	4. Giá vốn hàng bán	22	773.945.698.943	801.694.668.401
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.316.908.504	191.588.311.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.946.210.019	1.012.535.761
22	7. Chi phí tài chính	24	9.949.778.463	14.586.139.252
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.993.560.639	8.417.667.146
25	9. Chi phí bán hàng	27	20.156.028.225	34.609.776.857
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	62.218.435.831	55.928.478.423
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.938.876.004	87.476.452.420
31	12. Thu nhập khác	25	618.718.915	851.767.009
32	13. Chi phí khác	26	990.456.161	173.649.834
40	14. Lợi nhuận khác		(371.737.246)	678.117.175
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.567.138.758	88.154.569.595
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	21.124.164.903	19.495.879.970
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.442.973.855	68.658.689.625
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	30	3.713	3.425
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.567.138.758	88.154.569.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.134.358.394	37.277.950.700
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9;10	22.833.443.699	28.379.788.140
03	Các khoản dự phòng		(147.641.537)	1.147.437.981
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.887.254)	298.085.241
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.540.117.153)	(965.027.808)
06	Chi phí lãi vay		4.993.560.639	8.417.667.146
07	Các khoản điều chỉnh khác		6.000.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.701.497.152	125.432.520.295
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.818.802.403)	(6.809.293.248)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		19.125.647.189	3.800.110.819
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.586.102.818)	16.562.219.678
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.629.620.351)	(1.619.039.129)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.693.385.739)	(8.520.335.046)
15	Thuế TNDN đã nộp		(20.350.256.097)	(21.495.774.234)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		532.185.955	2.427.475.277
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.031.198.966)	(5.615.152.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.249.963.922	104.162.731.652
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(11.677.335.120)	(2.341.607.574)
22	2. Tiền thu từ (bán lý, nhượng bán) TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	205.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.540.117.153	867.513.326
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.137.217.967)	(1.268.185.157)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.356.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		183.704.526.547	360.056.274.544
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(207.913.399.981)	(400.861.694.698)
35	4. Tiền trả nợ gốc (huê tài chính)		(5.707.481.833)	(9.620.596.021)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.308.402.788)	(36.284.060.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.232.114.055)	(86.710.076.478)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.119.368.100)	16.184.470.017
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.403.179.508	42.218.365.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		519.032	343.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.284.330.440	58.403.179.508

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.474.150.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 200.474.150.000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người, trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.094 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kinh mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát

hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc

mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho đo đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phần chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

2.18.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2.18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan).

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Đã ký
G T
CH
T O
ẤM

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.905.392.186	2.338.416.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.378.938.254	56.064.763.456
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	-
Cộng	41.284.330.440	58.403.179.508

(*): Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị từ 4.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa với lãi suất 4%/năm.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86.325.370.283	75.843.026.488
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.975.634.731	33.403.419.767
- CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cầu Long)	20.681.471.662	11.158.860.098
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	14.294.163.069	14.208.505.916
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	-	8.036.053.753
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.349.735.552	42.439.606.721
Cộng	86.325.370.283	75.843.026.488

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.387.827.444	-	6.212.389.931	-
- Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN)	432.975.297	-	515.445.691	-
- Ký cược, ký quỹ	18.159.799.812	-	47.542.522	-
- Tạm ứng	480.593.391	-	595.661.800	-
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu ủy thác	2.766.163.900	-	-	-
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	133.795.588	-	96.634.451	-
- Phải thu khác	1.447.520.781	-	1.990.126.792	-
b) Dài hạn	1.360.052.000	-	853.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.360.052.000	-	853.000.000	-
Cộng	27.747.879.444	-	7.065.389.931	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hiệu Lốp Minh Nền	653.693.973	-	653.693.973	-
Công ty CP Thương Mại Vương Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	245.128.686
Công ty CP ôtô An Thái CONECO	686.000.000	-	1.336.000.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	136.567.022
Công ty CP Philip Carbon Black	123.308.500	-	123.308.500	-
Phải thu các đối tượng khác	1.047.094.150	-	1.508.477.283	179.656.737
Cộng	5.291.125.726	-	6.402.508.859	561.352.445

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.545.237.753	-	145.192.739.940	-
Công cụ, dụng cụ	5.685.082.150	-	4.294.422.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.570.150.729	-	6.605.085.565	-
Thành phẩm	102.782.444.378	-	122.002.739.434	-
Hàng hóa	742.122.550	-	30.879.236	-
Hàng gửi bán	675.181.817	-	-	-
Cộng	259.000.219.377	-	278.125.866.566	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237	571.574.071.331
- Mua trong kỳ	-	1.177.681.451	-	65.290.909	1.242.972.360
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	11.569.473.783	-	-	11.569.473.783
Số dư cuối kỳ	105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146	584.386.517.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.899.566.090	394.608.096.760	33.330.218.952	532.001.650	502.369.883.452
- Khấu hao trong kỳ	4.417.577.774	14.099.328.061	440.424.318	64.293.429	19.021.623.382
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	4.382.827.727	-	-	4.382.827.727
Số dư cuối kỳ	78.317.143.864	413.090.252.548	33.770.643.270	596.295.079	525.774.334.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.652.147.424	35.221.117.759	2.176.568.109	154.354.587	69.204.187.879
Tại ngày cuối kỳ	27.234.569.650	29.486.117.205	1.736.143.791	155.352.067	58.612.182.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.310.093.806 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.898.475.267 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị tồn trong tương lai: Không.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế	-	88.000.000	88.000.000
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Tại ngày cuối kỳ			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- VND.
88.000.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	24.270.976.096	505.505.000	24.776.481.096
Số dư đầu kỳ	40.813.699.714	1.297.397.727	42.111.097.441
- Thuê tài chính trong kỳ	(11.567.173.783)	-	(11.567.173.783)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	53.517.502.027	1.802.902.727	55.320.404.754
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế	6.170.873.458	167.233.371	6.338.106.829
Số dư đầu kỳ	3.453.124.622	358.695.495	3.811.820.117
- Khấu hao trong kỳ	(4.382.827.727)	-	(4.382.827.727)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5.241.170.353	525.928.866	5.767.099.219
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại	18.100.102.638	338.271.629	18.438.374.267
- Tại ngày đầu kỳ	48.276.331.674	1.276.973.861	49.553.305.535
- Tại ngày cuối kỳ			

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: - VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	-	126.106.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	126.106.272
b) Dài hạn	4.898.869.605	3.143.142.982
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	92.846.911	16.844.399
Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	135.078.500	135.098.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.670.944.194	2.991.199.833
Cộng	4.898.869.605	3.269.249.254

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	63.214.247.143	63.214.247.143	184.791.077.764	208.071.544.078	86.494.713.457	86.494.713.457
- Công đoàn Công nghiệp Hóa Chất	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay ngân hàng bằng VND (1)	31.110.835.747	31.110.835.747	97.572.791.153	89.588.346.226	23.126.390.820	23.126.390.820
- Vay ngân hàng bằng USD (2)	20.258.026.507	20.258.026.507	80.895.685.656	107.586.974.971	46.949.315.822	46.949.315.822
- Vay cán bộ công nhân viên	8.845.384.889	8.845.384.889	6.322.600.955	10.896.222.881	13.419.006.815	13.419.006.815
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuê tài chính (3)	34.655.407.143	34.655.407.143	51.489.062.471	25.431.804.163	8.598.148.835	8.598.148.835
Cộng	97.869.654.286	97.869.654.286	236.280.140.235	233.503.348.241	95.092.862.292	95.092.862.292

(1) Các khoản vay bằng VND tại ngày 31/12/2015

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa Hợp đồng số 77/2015-HĐTDHM/NHCT12 6-SRC	5,5%/năm	6 tháng	Tháng 06/2016	11.829.946.800	(i.1)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT26 0-SRC	3,5%/năm	6 tháng	Tháng 06/2016	15.554.575.400	(i.2)
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	6%/năm	6 tháng	Tháng 11/2015	3.726.313.547	(i.3)
Cộng				31.110.835.747	

(2) Các khoản vay bằng USD tại ngày 31/12/2015

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Số dư tại 31/12/2015 (USD)	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội Hợp đồng số 01/2015/135074/HĐ TD	3,25%/năm	5 tháng	311.672,00	7.025.086.880	(i.4)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa Hợp đồng số 77/2015-HĐTDHM/NHCT12 6-SRC	3,25%/năm	5 tháng	587.086,94	13.232.939.627	(i.1)
Cộng			898.758,94	20.258.026.507	

(1.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(1.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm và các sản phẩm chế biến từ cao su.
Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(1.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su
Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sản phẩm xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cửa roa, băng tải, vải màn, ... Đặt tại kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

(1.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C
Tài sản đảm bảo: + tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(3) Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021
Cộng	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.783.000.102	36.783.000.102	30.683.746.624	30.683.746.624
- Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	10.653.449.607	10.653.449.607	13.758.508.859	13.758.508.859
- Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh	2.087.400.000	2.087.400.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.042.150.495	24.042.150.495	16.925.237.765	16.925.237.765
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.783.000.102	36.783.000.102	30.683.746.624	30.683.746.624

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	2.027.911.316	44.434.875.913	45.273.852.621	1.188.934.608
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.307.165.171	1.307.165.171	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.724.018.259	21.124.164.903	20.350.256.097	3.497.927.065
- Thuế thu nhập cá nhân	196.692.706	1.316.219.394	1.035.150.834	477.761.266
- Thuế tài nguyên	-	42.681.600	42.681.600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	630.655.103	5.959.958.268	6.590.613.371	-
- Các loại thuế khác	7.861.939	157.412.380	165.274.319	-
- Phí, lệ phí	40.786.745	-	40.786.745	-
Cộng	5.627.926.068	74.342.477.629	74.805.780.758	5.164.622.939
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	651.138.113	651.138.113
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.097.400	183.308.726	2.341.644.769	2.175.433.443
Cộng	17.097.400	183.308.726	2.992.782.882	2.826.571.556

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	787.728.917	14.450.396.327
Trích trước chi phí lãi vay	454.175.000	154.000.100
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	145.000.000	265.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	-	13.937.131.200
Các khoản trích trước khác	188.553.917	94.245.027
b) Dài hạn	787.728.917	14.450.396.327
Cộng	787.728.917	14.450.396.327

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.322.258.809	2.348.909.605
Kinh phí công đoàn	135.239.398	140.037.036
Bảo hiểm xã hội	8.759.419	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	276.107.200	747.107.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	716.630.527	619.626.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.185.522.265	842.138.554
b) Dài hạn	2.322.258.809	2.348.909.605
Cộng	2.322.258.809	2.348.909.605

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	24.909.093	25.363.636
Doanh thu nhận trước	24.909.093	25.363.636
b) Dài hạn	24.909.093	25.363.636
Cộng	24.909.093	25.363.636

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	(7.780.000)	40.543.458.054	69.977.624.439	295.194.983.095
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.966.194.510	-	6.553.981.700	-	8.520.176.210
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	68.638.689.623	68.638.689.623
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.448.432.000)	(36.448.432.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(8.520.176.210)	(8.520.176.210)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.927.772.105)	(5.927.772.105)
Số dư cuối năm trước	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
Tăng vốn trong kỳ này	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	74.442.973.855	74.442.973.855
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(45.560.534.000)	(45.560.534.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(30.068.812.500)	(30.068.812.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(26.093.193.743)	(26.093.193.743)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(5.993.303.945)	(5.993.303.945)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(11.212.615)	(11.212.615)
Số dư cuối kỳ này	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410

(*): Chi tiết giảm khác là các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế theo Biên bản thanh tra thuế.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Vốn góp của các đối tượng khác
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

31/12/2015	01/01/2015
VND	VND
102.242.250.000	92.947.500.000
102.242.250.000	92.947.500.000
98.231.900.000	89.302.440.000
37.595.030.000	-
60.636.870.000	89.302.440.000
200.474.150.000	182.249.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2015 tạm chia vào năm 2015

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
182.249.940.000	182.249.940.000
18.224.210.000	-
-	-
200.474.150.000	182.249.940.000
-	36.448.432.000
45.560.534.000	-
30.068.812.500	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông

31/12/2015	01/01/2015
VND	VND
20.047.415	18.224.994
20.047.415	18.224.994
20.047.415	18.224.994
1.540	778
1.540	778
20.045.875	18.224.216
20.045.875	18.224.216
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2015	01/01/2015
VND	VND
71.130.644.517	47.097.439.754

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại:

Loại ngoại tệ
- USD

31/12/2015	01/01/2015
51.307,38	5.825,32
51.307,38	5.825,32

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

Nợ khó đòi đã xử lý sau thời điểm chuyển sang công ty cổ phần
Trong đó: Nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang công ty cổ phần
(tháng 4/2006)

31/12/2015	01/01/2015
VND	VND
2.472.823.344	2.446.926.216
993.764.271	993.764.271
2.472.823.344	2.446.926.216

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán vật tư

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
955.783.504.222	981.785.560.612
10.729.193.974	10.322.284.699
923.398.625	3.618.281.313
967.436.096.821	995.726.126.626

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
240.600.000	-
-	2.876.978.631
-	661.220.000
4.438.400.000	2.931.200.000
839.162.909	1.363.520.000
351.362.000	511.250.000
325.600.000	407.000.000
384.488.000	-
252.284.000	79.930.000
6.831.896.909	8.831.098.631

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
7.173.489.374	2.443.147.034
7.173.489.374	2.443.147.034

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
Giá vốn của vật tư

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
773.192.542.425	800.105.941.173
753.156.518	1.588.727.228
773.945.698.943	801.694.668.401

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá
Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
940.117.153	267.513.326
406.092.866	145.022.435
600.000.000	600.000.000
1.946.210.019	1.012.535.761

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
4.993.560.639	8.417.667.146
3.816.300.000	4.646.741.600
737.528.673	1.179.279.721
402.389.151	342.450.785
9.949.778.463	14.586.139.252

25. THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu tiền bồi thường của bảo hiểm
Phạt vi phạm hợp đồng
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm
Các khoản khác
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
-	207.909.091
-	175.965.000
-	18.927.140
570.588.307	419.173.527
48.130.608	29.792.251
618.718.915	851.767.009

26. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế
Lãi chậm nộp BHXH các năm trước
Lãi chậm nộp khi cổ phần hóa
Các khoản khác
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
-	113.074.609
-	1.337.985
451.792.616	-
244.528.899	-
294.134.646	59.237.240
990.456.161	173.649.834

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí nhân viên quản lý
- Thuế, phí và lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
29.561.351.939	29.295.771.750
7.573.060.722	9.243.520.324
25.084.023.170	17.389.186.349
62.218.435.831	55.928.478.423

b) Chi phí bán hàng
- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
3.805.161.171	3.546.308.052
17.373.881.357	16.628.447.363
5.505.485.977	4.517.773.945
(6.528.500.280)	9.917.247.497
20.156.028.225	34.609.776.857

c) Trong đó: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
Các khoản ghi giảm khác
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
(595.830.955)	-
(15.425.059.814)	-
(16.020.890.769)	-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Năm 2015	Năm 2014
VND	VND
586.868.633.375	617.447.865.252
113.147.264.628	109.143.989.136
22.833.443.699	28.379.788.140
36.635.324.612	28.794.587.503
69.839.338.059	91.092.585.505
829.324.004.373	874.858.815.536

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
	21.124.164.903	19.495.879.970
	-	-
	21.124.164.903	19.495.879.970

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		74.442.973.855	68.658.689.625
b. Các khoản điều chỉnh		-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	74.442.973.855	68.658.689.625
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		18.224.216	18.224.216
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014		1.822.421	1.822.421
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	$f = d + e$	20.046.637	20.046.637
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		779	-
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f + g - h$	20.045.858	20.046.637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	c/i	3.714	3.425

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
HỌ TÊN
NGƯỜI
PHÁP
ĐẠI

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	58.403.179.508	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.073.249.727	(5.291.125.726)	82.908.416.419	(5.841.156.414)
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	(2.009.310.292)	8.444.062.358	(1.606.921.141)
Cộng	163.801.642.525	(7.300.436.018)	149.755.658.285	(7.448.077.555)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			97.869.654.286	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác			39.105.258.911	33.032.656.229
Chi phí phải trả			787.728.917	14.450.396.327
Cộng			137.762.642.114	142.575.914.848

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gửi yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	-	41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.422.072.001	1.360.052.000	-	108.782.124.001
Đầu tư dài hạn	-	-	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.706.402.441	1.360.052.000	6.434.752.066	156.501.206.507
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508	-	-	58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.214.260.005	853.000.000	-	77.067.260.005
Đầu tư dài hạn	-	-	6.837.141.217	6.837.141.217
Cộng	134.617.439.513	853.000.000	6.837.141.217	142.307.580.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	-	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	-	-	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	-	-	787.728.917
Cộng	112.867.003.964	24.895.638.150	-	137.762.642.114
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	-	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	-	-	33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327	-	-	14.450.396.327
Cộng	138.222.410.829	4.353.504.019	-	142.575.914.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Nghiệp vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	4.882.240.000	3.224.320.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	923.079.200	1.499.872.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	386.498.200	562.375.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	358.160.000	447.700.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp băng tải	422.936.800	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	-	3.164.676.494
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	277.512.400	87.923.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	15.358.238.132	18.577.870.249
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	1.327.583.730
Công ty CP Thiết kế CN Hoá chất	Lập BCĐT dự án	485.000.000	-
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	1.316.278.446	-
c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam		1.070.300.000	1.210.220.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem		891.079.200	1.106.952.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		-	53.916.500
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất		-	545.224.036
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất		708.814.446	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.792.660.819	2.901.136.654

10003
CỘNG
HỘI
KIỂM
HÀN T
C.Đ.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
I. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.441.623.892	551.876.756.064	119.824.672.960	115.119.554.531	960.262.607.447
2. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	149.610.389.347	476.047.758.858	103.360.517.347	99.301.891.832	828.320.557.385
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	5.057.259.367	16.091.776.768	3.493.881.319	3.356.688.160	27.999.605.614
4. Kết quả bộ phận	18.773.975.178	59.737.220.438	12.970.274.294	12.460.974.539	103.942.444.448

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và số liệu điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế TP Hà Nội và Cục thuế tỉnh Thái Bình.

Năm 2015, Cục thuế TP Hà Nội và Cục thuế tỉnh Thái Bình đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2014 tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014		Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Mã số	Chỉ tiêu	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	418.926.157.706	111.393.673	419.037.551.379
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	81.274.160.705	123.170.528	81.397.331.233
135	5. Các khoản phải thu khác	5.446.015.081	123.170.528	5.569.185.609
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.122.950.927	(11.776.855)	1.111.174.072
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	336.542.933	(11.776.855)	324.766.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	521.034.171.449	111.393.673	521.145.565.122
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	199.412.506.390	255.590.117	199.668.096.507
310	1. Nợ ngắn hạn	188.033.638.735	255.590.117	188.289.228.852
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.372.335.951	255.590.117	5.627.926.068
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	321.621.665.059	(144.196.444)	321.477.468.615
410	1. Vốn chủ sở hữu	321.621.665.059	(144.196.444)	321.477.468.615
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87.884.130.193	(144.196.444)	87.739.933.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	521.034.171.449	111.393.673	521.145.565.122

Kết quả kinh doanh năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
11	4. Giá vốn hàng bán	801.692.700.401	1.968.000	801.694.668.401
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	191.590.279.191	(1.968.000)	191.588.311.191
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	87.478.420.420	(1.968.000)	87.476.452.420
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	88.156.537.595	(1.968.000)	88.154.569.595
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.394.438.271	101.441.699	19.495.879.970
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	68.762.099.324	(103.409.699)	68.658.689.625
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.773	(348)	3.425

Số liệu một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay:

	Phân loại và trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Mã số	Số tiền (VND)	Mã số	Số tiền (VND)
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.212.389.931	138	5.569.185.609
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	643.204.322
Phải thu dài hạn khác	216	853.000.000	218	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	268	853.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.444.376	230	16.444.376
Nguồn vốn				
Doanh thu chưa thực hiện	318	25.363.636	338	25.363.636
Quỹ đầu tư phát triển	418	47.097.439.754	417	35.989.059.271
Quỹ dự phòng tài chính		-	418	11.108.380.483

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

